

**THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ BẤT ĐỘNG SẢN, DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN
TRƯỚC KHI ĐƯA VÀO KINH DOANH**

Kỳ báo cáo: Quý 2 năm 2025

1. Đơn vị báo cáo: Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Minh Hưng - Sikico

2. Đơn vị tiếp nhận báo cáo:- Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

- Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai

I	THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN
1	Tên chủ đầu tư: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP MINH HƯNG - SIKICO
2	Mã số thuế: 3801100876
3	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:
3.1	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Số 3801100876 đăng ký lần đầu ngày 01/06/2015, thay đổi lần 9 ngày 18/12/2024
3.2	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1781864278 chứng nhận lần đầu ngày 30/05/2016, điều chỉnh lần thứ 3 ngày 25/06/2025
4	Địa điểm thực hiện dự án: Xã Tân Khai, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
5	Quy mô dự án (ha): 655 ha
6	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng): 3.392.212.703.450 VNĐ (<i>Bằng chữ: ba nghìn ba trăm chín mươi hai tỷ, hai trăm mười hai triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn bốn trăm năm mươi đồng</i>)
7	Thời hạn hoạt động của dự án: 50 (năm mươi) năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu, đến ngày 30/05/2066.
8	Tiến độ dự án được duyệt: + Giai đoạn 1 (năm 2019): Triển khai đầu tư xây dựng hoàn thiện hạ tầng, diện tích 190 ha để thu hút đầu tư + Giai đoạn 2 (từ năm 2020-2022): Triển khai đầu tư xây dựng hoàn thiện hạ tầng, diện tích 305 ha để thu hút đầu tư + Giai đoạn 3 (Quý III/2026): Triển khai đầu tư xây dựng hoàn thiện hạ tầng, diện tích 160 ha để thu hút đầu tư
II	THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng *.pdf)
1	Quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư dự án bất động sản

1.1	Văn bản số 866/TTg-KTN ngày 26/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Minh Hưng - Sikico, tỉnh Bình Phước (655ha).
1.2	Quyết định số 1970/QĐ-UBND ngày 18/7/2016 của UBND tỉnh Bình Phước về việc thành lập KCN Minh Hưng - Sikico, tại xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.
1.3	Quyết định số 1207/QĐ-UBND ngày 16/06/2025 về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư (cấp lần đầu ngày 26/05/2016 tại CV 866/TTg-KTN), điều chỉnh lần thứ nhất ngày 16/06/2025
2	Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền
2.1	Quyết định số 2250/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về việc thu hồi đất do Chi nhánh Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Hớn Quản quản lý, đồng thời cho Công ty CP KCN Minh Hưng - Sikico thuê đất để đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Minh Hưng - Sikico.
2.2	Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 của UBND tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh Quyết định số 2250/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND tỉnh thu hồi đất do Chi nhánh Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Hớn Quản quản lý, đồng thời cho Công ty CP KCN Minh Hưng - Sikico thuê đất để đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Minh Hưng - Sikico.
2.3	Quyết định số 1554/QĐ-UBND ngày 28/06/2025 của UBND tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh diện tích đất Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp MHS của Công ty Cổ phần Công nghiệp MHS tại Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 của UBND tỉnh.
3	Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 hoặc quy hoạch tổng mặt bằng của dự án được phê duyệt
3.1	Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 23/3/2015 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 KCN Minh Hưng - Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.
3.2	Quyết định số 3063/QĐ-UBND ngày 29/11/2016 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 KCN Minh Hưng - Sikico mở rộng, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.
3.3	Quyết định số 3324/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 KCN Minh Hưng - Sikico và KCN Minh Hưng - Sikico mở rộng, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.
3.4	Quyết định số 2133/QĐ-UBND ngày 14/10/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 KCN Minh Hưng - Sikico và KCN Minh Hưng - Sikico mở rộng, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

3.5	<i>Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 KCN Minh Hưng - Sikico và KCN Minh Hưng - Sikico mở rộng, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.</i>
3.6	<i>Quyết định số 800/QĐ-UBND ngày 18/5/2023 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 KCN Minh Hưng - Sikico thuộc xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.</i>
3.7	<i>Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 09/05/2025 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 KCN MHS tại xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước</i>
3.8	<i>Quyết định số 1571/QĐ-UBND ngày 29/06/2025 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 KCN MHS và KCN MHS mở rộng, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản</i>
4	Hợp đồng mẫu được sử dụng để ký kết trong giao dịch kinh doanh bất động sản <i>Xem biểu mẫu đính kèm</i>
III	THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng *.pdf)
1	Thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc Thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở của cơ quan nhà nước có thẩm quyền
2	Giấy phép xây dựng đối với trường hợp phải cấp giấy phép xây dựng
3	Thông báo khởi công xây dựng công trình
4	Giấy tờ về nghiệm thu việc đã hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng tương ứng theo tiến độ dự án
5	Giấy tờ chứng minh đã được nghiệm thu hoàn thành xây dựng phần móng theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với trường hợp là nhà chung cư, tòa nhà hỗn hợp có nhà ở
6	Giấy tờ về quyền sử dụng đất (Có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất)
	- Quyết định giao đất
	- Quyết định cho thuê đất và hợp đồng về cho thuê quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai
	- Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất
	- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
	- Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở

0110
CÔNG
CỔ PH
NG N
NH H
SIK
ONG-

mc

	- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
	- Giấy chứng nhận khác về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai
7	Văn bản cam kết phát hành bảo lãnh quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Kinh doanh bất động sản của ngân hàng thương mại trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam
8	Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua
9	Các hạn chế về quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản (nếu có)
10	Việc thế chấp nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng, quyền sử dụng đất, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh
11	Thông tin về phần diện tích sử dụng chung đối với bất động sản là nhà chung cư, công trình xây dựng, tòa nhà hỗn hợp nhiều mục đích sử dụng
IV	THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CÓ SẴN (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng *.pdf)
1	Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở
2	Các thông tin khác
	- Các hạn chế về quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản (nếu có)
	- Việc thế chấp nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng quyền sử dụng đất, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh
V	THÔNG TIN VỀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ CÓ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRONG DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng *.pdf)
1	Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất đã có hạ tầng kỹ thuật
1.1	<i>Quyết định số 934/QĐ-STNMT ngày 28/11/2019 của Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Bình Phước về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho Công ty CP Công nghiệp Minh Hưng - Sikico (đợt 1).</i>
1.2	<i>Quyết định số 1032/QĐ-STNMT ngày 31/12/2019 của Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Bình Phước về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho Công ty CP Công nghiệp Minh Hưng - Sikico (đợt 2).</i>
1.3	<i>GCNQSDĐ số: AA 02059416 cấp ngày 19/6/2025, thửa đất số 225, Lô A20-1</i>

	(GCNQSDĐ điển hình)
2	Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện được chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở
3	Giấy tờ về việc hoàn thành đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết, theo tiến độ dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt
3.1	<i>Biên bản nghiệm thu đóng điện vận hành Công trình đường dây 12,7kv & 05 TBA 1x25kVA cho KCN Minh Hưng – Sikico ngày 30/12/2021 giữa các bên Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng – Sikico và Điện lực Chơn Thành</i>
3.2	<i>Biên bản nghiệm thu đóng điện vận hành Công trình đường dây 12,7kv & 11 TBA 1x25kVA cho KCN Minh Hưng – Sikico ngày 24/05/2022 giữa các bên Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng – Sikico và Điện lực Chơn Thành</i>
3.3	<i>Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình/ hạng mục công trình xây dựng số: 122/GĐ-DDCN/HT ngày 09/08/2023 của Cục giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng- Bộ xây dựng (Nhà máy cấp nước ngầm tại KCN Minh Hưng-Sikico (giai đoạn 1 công suất 2.960 m³/ngày đêm))</i>
3.4	<i>Biên bản nghiệm thu đóng điện vận hành Công trình Xây dựng mới đường dây 22kV cấp điện cho KCN Minh Hưng – Sikico ngày 13/11/2023 giữa các bên Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng – Sikico và Điện lực Chơn Thành và Công ty Điện lực Bình Phước</i>
3.5	<i>Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình/Hạng mục công trình xây dựng số 01/GĐ-DDCN/HT ngày 02/01/2024 của Cục giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng- Bộ xây dựng (Nhà máy xử lý nước thải công suất 25.000 m³/ngày đêm-công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp I).</i>
4	Giấy tờ về việc chủ đầu tư dự án đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai (tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các loại thuế, phí, lệ phí liên quan)
5	Các thông tin khác
	- Các hạn chế về quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản (nếu có)
	- Việc thế chấp quyền sử dụng đất, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh
VI	LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP
1	Doanh nghiệp Việt Nam
2	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
VII	DỰ ÁN CHUYỂN NHƯỢNG (Nếu có)

	Thông tin chi tiết về toàn bộ dự án hoặc phần dự án chuyển nhượng							
1	Tên chủ đầu tư nhận chuyển nhượng:.....							
2	Địa điểm dự án chuyển nhượng:.....							
3	Quy mô của dự án chuyển nhượng (theo Quyết định số.....):.....							
4	Tổng vốn đầu tư/tổng mức đầu tư (tỷ đồng):.....							
5	Thời hạn hoạt động của dự án:năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu							
6	Tiến độ dự án được duyệt (từ ... đến ...)							
7	Văn bản pháp lý của dự án chuyển nhượng (<i>các tài liệu được gửi kèm theo định dạng pdf</i>)							
	- Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất đối với toàn bộ hoặc phần dự án chuyển nhượng - Quyết định của cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển nhượng - Bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng hoặc bản vẽ kiến trúc cảnh quan (nếu có) - Giấy phép xây dựng hoặc thông báo khởi công							
VIII BẤT ĐỘNG SẢN ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯA VÀO GIAO DỊCH								
STT	Loại hình bất động sản	Cơ cấu loại hình bất động sản của dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Kê khai trước khi có thông báo khởi công xây dựng hoặc trước khi được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng để thực hiện dự án (nếu có))		Bất động sản đủ điều kiện giao dịch trong kỳ báo cáo (Kê khai trước khi dự án có thông báo đủ điều kiện giao dịch, bán nhà ở hình thành trong tương lai, trước khi chủ đầu tư đưa bất động sản của dự án ra giao dịch)			Lũy kế sản phẩm bất động sản đủ điều kiện đưa vào giao dịch	
		Số lượng (căn, phòng, lô)	Diện tích (m ²)	Tiến độ triển khai xây dựng	Số lượng (căn, phòng, lô)	Diện tích (m ²)	Số lượng (căn, phòng, lô)	Diện tích (m ²)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	BẤT ĐỘNG SẢN NHÀ Ở							
1.1	NHÀ Ở THƯƠNG MẠI							
1.1.1	Nhà ở (Biệt thự, liền kề và nhà ở độc lập)							
1.1.2	Chung cư							
1.1.3	Đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản cho cá nhân tự xây dựng nhà ở (theo hình thức phân lô, bán nền)							
1.2	NHÀ Ở XÃ HỘI							
1.2.1	Nhà ở riêng lẻ							
1.2.2	Chung cư							
1.3	NHÀ Ở CÔNG NHÂN TẠI KHU CÔNG NGHIỆP							
	Chung cư							

2	CÔNG TRÌNH THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, VĂN PHÒNG, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI							
2.1	Văn phòng							
2.2	Trung tâm thương mại							
2.3	Văn phòng kết hợp lưu trú							
2.4	Căn hộ lưu trú							
3	BẤT ĐỘNG SẢN DU LỊCH							
3.1	Biệt thự du lịch							
3.2	Căn hộ du lịch							
4	BẤT ĐỘNG SẢN KHU CÔNG NGHIỆP							
4.1	Nhà xưởng sản xuất							
4.2	Đất (dùng cho mục đích sản	225 lô	4.963.199,4		100 lô	2.490.669,5	100 lô	2.490.669,5

	xuất, kinh doanh tại khu công nghiệp)							
5	CÁC LOẠI HÌNH BẤT ĐỘNG SẢN KHÁC							
5.1	Công trình y tế							
5.2	Công trình giáo dục							
5.3	Công trình văn hóa							
5.4	Công trình thể dục thể thao							
5.5	Công trình dịch vụ công cộng							

Ghi chú:

- Đối với dự án bất động sản đã thực hiện trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng vẫn còn tồn kho bất động sản (bất động sản đủ điều kiện đưa vào giao dịch nhưng chưa thực hiện giao dịch) thì thông tin, dữ liệu được thực hiện kê khai lần đầu được tổng hợp từ thời điểm dự án có bất động sản đủ điều kiện đưa vào giao dịch đến thời điểm của kỳ báo cáo và được nhập tại cột (6), (7) của Biểu mẫu.

- Mục C (NHÀ Ở CÔNG NHÂN TẠI KHU CÔNG NGHIỆP): Kê khai thông tin dữ liệu đối với dự án Nhà ở dành cho công nhân khu công nghiệp.



Handwritten signature in blue ink.

**DANH SÁCH LÔ ĐẤT ĐƯA VÀO KINH DOANH
DỰ ÁN KHU CÔNG NGHIỆP MINH HƯNG - SIKICO**

STT	Diện tích và thông tin thửa đất sau khi điều chỉnh theo Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 18/10/2023							Diện tích và thông tin thửa đất sau khi điều chỉnh theo Quyết định số 1554/QĐ-UBND ngày 28/06/2025; và tờ bản đồ số 55 xã Tân Khai (trước đây là tờ số 32 xã Đồng Nơ)						
	Tên sổ	Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Ngày cấp	Tên lô	Thửa đất số	Loại đất	Diện tích (m2)	Tờ bản đồ số	Tên sổ	Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Ngày cấp	Tên lô	Thửa đất số	Diện tích (m2)
A	Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico						1.699.482,9							1.709.951,2
a	Đất hành chính dịch vụ						132.059,4							131.705,3
1	DN181014	CT 46100	15/04/2024	DV1	133	SKK	39.471,4	55				DV1	217	39.471,4
2	DN181018	CT46104	15/04/2024	DV2	157	SKK	35.668,5	55				DV2	233	35.668,5
3	DN181029	CT46114	15/04/2024	DV4	242	SKK	26.279,6	55				DV4	344	25.925,5
4	DN077497	CT46086	28/03/2024	DV5	260	SKK	2.356,8	55				DV5	285	2.356,8
5	DN077315	CT45928	05/02/2024	DV3	255	SKK	28.283,1	55				DV3	395	28.283,1
c	Đất công nghiệp						1.567.423,5							1.578.245,9
1	CT766398	CT21164	31/12/2019	A2-4	1	SKK	31.380,4	55				A2-4	112	31.380,4
2	DN181011	CT46097	15/04/2024	A7-5	66	SKK	26.608,9	55				A7-5	163	26.608,9
3	DN077326	CT45918	25/01/2024	A11-1	103	SKK	11.405,3	55				A11-1	193	11.405,3
4	DN077327	CT45919	25/01/2024	A3-1	104	SKK	36.450,2	55				A3-1	174	36.450,2
5	CT766444	CT21210	31/12/2019	A11-2	110	SKK	13.404,6	55				A11-2	192	13.404,6
6	CT766203	CT21213	31/12/2019	A11-8	114	SKK	11.560,4	55				A11-8	194	11.560,4
7	CT766204	CT21214	31/12/2019	A11-3	115	SKK	13.404,8	55				A11-3	198	13.404,8
8	CT766205	CT21215	31/12/2019	A11-7	117	SKK	13.304,4	55				A11-7	196	13.304,4
9	CT766206	CT21216	31/12/2019	A11-4	118	SKK	13.605,7	55				A11-4	199	13.605,7
10	CT766209	CT21219	31/12/2019	A11-6	121	SKK	13.304,4	55				A11-6	197	13.304,4
11	CT766211	CT21221	31/12/2019	A15-2	123	SKK	32.201,7	55				A15-2	205	32.201,7
12	CT766212	CT21222	31/12/2019	A15-1	124	SKK	24.862,6	55				A15-1	204	24.862,6



Handwritten signature or mark.

STT	Diện tích và thông tin thửa đất sau khi điều chỉnh theo Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 18/10/2023							Diện tích và thông tin thửa đất sau khi điều chỉnh theo Quyết định số 1554/QĐ-UBND ngày 28/06/2025; và tờ bản đồ số 55 xã Tân Khai (trước đây là tờ số 32 xã Đồng Nơ)						
	Tên sổ	Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Ngày cấp	Tên lô	Thửa đất số	Loại đất	Diện tích (m2)	Tờ bản đồ số	Tên sổ	Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Ngày cấp	Tên lô	Thửa đất số	Diện tích (m2)
13	DN181013	CT46099	15/04/2024	A13-2	131	SKK	12.397,8	55				A13-2	216	12.397,8
14	CT766219	CT21229	31/12/2019	A12-2	132	SKK	30.027,0	55				A12-2	218	30.027,0
15	DN181015	CT46101	15/04/2024	A20-1	136	SKK	17.008,7	55	AA02059416	VP19200	19/06/2025	A20-1	225	17.008,7
16	CT766224	CT21234	31/12/2019	A12-1	141	SKK	24.368,9	55				A12-1	219	24.368,9
17	DN181016	CT46102	15/04/2024	A15-3	144	SKK	58.389,5	55				A15-3	207	58.389,5
18	CT766228	CT21238	31/12/2019	A20-2	146	SKK	16.299,1	55	AA 02059417	VP19201	19/06/2025	A20-2	227	16.299,1
19	DN181017	CT46103	15/04/2024	A12-3	148	SKK	30.062,6	55				A12-3	232	30.062,6
20	CT766232	CT21242	31/12/2019	A21-1	152	SKK	15.721,5	55				A21-1	229	15.721,5
21	CT766233	CT21243	31/12/2019	A20-3	153	SKK	16.543,4	55				A20-3	228	16.543,4
22	CT766234	CT21244	31/12/2019	A12-4	154	SKK	24.368,9	55				A12-4	231	24.368,9
23	CT766235	CT21245	31/12/2019	A21-2	156	SKK	15.907,1	55				A21-2	230	15.907,1
24	DN181019	CT46105	15/04/2024	A14-10	158	SKK	15.787,6	55				A14-10	238	15.787,6
25	DN181020	CT46106	15/04/2024	A14-1	159	SKK	17.050,8	55				A14-1	235	17.050,8
26	CT766238	CT21248	31/12/2019	A15-4	160	SKK	58.377,2	55				A15-4	239	58.377,2
27	CT766239	CT21249	31/12/2019	A21-12	161	SKK	16.108,0	55				A21-12	251	16.108,0
28	CT766240	CT21250	31/12/2019	A21-3	162	SKK	15.908,2	55				A21-3	248	15.908,2
29	DN181033	CT46118	15/04/2024	A16-2	163	SKK	35.755,7	55				A16-2	244	35.755,7
30	CT766242	CT21252	31/12/2019	A21-11	164	SKK	16.298,8	55				A21-11	250	16.298,8
31	CT766243	CT21253	31/12/2019	A14-11	165	SKK	22.526,1	55				A14-11	241	22.526,1
32	CT766244	CT21254	31/12/2019	A21-4	167	SKK	15.907,1	55				A21-4	247	15.907,1
33	DN181022	CT46107	15/04/2024	A16-1	168	SKK	28.667,7	55				A16-1	245	28.667,7
34	CT766246	CT21256	31/12/2019	A21-10	169	SKK	16.325,1	55				A21-10	249	16.325,1
35	DN181023	CT46108	15/04/2024	A17-8	171	SKK	29.130,0	55				A17-8	242	29.130,0
36	CT766247	CT21257	31/12/2019	A15-5	172	SKK	38.675,6	55				A15-5	260	38.675,6
37	CT766248	CT21258	31/12/2019	A21-5	173	SKK	15.907,0	55				A21-5	255	15.907,0
38	CT766251	CT21261	31/12/2019	A21-9	176	SKK	16.324,0	55				A21-9	253	16.324,0
39	DN181024	CT46109	15/04/2024	A21-6	178	SKK	20.607,0	55				A21-6	256	20.607,0
40	CT766254	CT21264	31/12/2019	A21-8	179	SKK	16.298,8	55				A21-8	254	16.298,8

STT	Diện tích và thông tin thửa đất sau khi điều chỉnh theo Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 18/10/2023							Diện tích và thông tin thửa đất sau khi điều chỉnh theo Quyết định số 1554/QĐ-UBND ngày 28/06/2025; và tờ bản đồ số 55 xã Tân Khai (trước đây là tờ số 32 xã Đồng No)						
	Tên sổ	Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Ngày cấp	Tên lô	Thửa đất số	Loại đất	Diện tích (m2)	Tờ bản đồ số	Tên sổ	Số vào sổ cấp GCNQSDĐ	Ngày cấp	Tên lô	Thửa đất số	Diện tích (m2)
2	DN181004	CT46090	15/04/2024	DV7	20	SKK	17.619,4	55				DV7	336	17.619,4
b	Đất công nghiệp						744.474,9							744.474,9
1	CT766304	CT21317	31/12/2019	B2-1-1	1	SKK	32.115,6	55				B2-1-1	270	32.115,6
2	CT766305	CT21318	31/12/2019	B2-1-2	3	SKK	31.425,0	55				B2-1-2	272	31.425,0
3	DN077462	CT46057	18/03/2024	B2-1-3	5	SKK	21.521,0	55				B2-1-3	273	21.521,0
4	DN077464	CT46058	18/03/2024	B2-2	7	SKK	39.029,6	55				B2-2	303	39.029,6
5	CT766308	CT21321	31/12/2019	B3-1	9	SKK	30.347,1	55				B3-1	308	30.347,1
6	CT766310	CT21323	31/12/2019	B3-2	11	SKK	31.424,1	55				B3-2	329	31.424,1
7	DN181002	CT46088	15/04/2024	B3-3	14	SKK	31.423,1	55				B3-3	328	31.423,1
8	CT766313	CT21326	31/12/2019	B4-2	15	SKK	29.435,1	55				B4-2	331	29.435,1
9	CT766314	CT21327	31/12/2019	B4-3	19	SKK	29.287,0	55				B4-3	332	29.287,0
10	DN181005	CT46091	15/04/2024	B4-4	21	SKK	31.136,4	55				B4-4	349	31.136,4
11	CT766316	CT21329	31/12/2019	B5-1-1	22	SKK	31.712,1	55				B5-1-1	347	31.712,1
12	CT766317	CT21330	31/12/2019	B5-1-2	23	SKK	33.842,6	55				B5-1-2	346	33.842,6
13	DN181006	CT46092	15/04/2024	B5-1-3	26	SKK	35.867,3	55				B5-1-3	352	35.867,3
14	DN181007	CT46093	15/04/2024	B5-2	28	SKK	41.324,4	55				B5-2	354	41.324,4
15	CT766330	CT21343	31/12/2019	B8-1-1	41	SKK	37.436,4	55				B8-1-1	365	37.436,4
16	CT766331	CT21344	31/12/2019	B8-2-4	42	SKK	19.596,8	55				B8-2-4	374	19.596,8
17	CT766332	CT21345	31/12/2019	B8-1-4	43	SKK	32.474,8	55				B8-1-4	368	32.474,8
18	CT766333	CT21346	31/12/2019	B8-1-3	44	SKK	32.060,7	55				B8-1-3	367	32.060,7
19	CT766334	CT21347	31/12/2019	B8-1-2	45	SKK	31.655,3	55				B8-1-2	366	31.655,3
20	DN181009	CT46095	15/04/2024	B8-1-5	46	SKK	31.717,6	55				B8-1-5	369	31.717,6
21	DN181010	CT 46096	15/04/2024	B8-2-1	47	SKK	32.095,6	55				B8-2-1	371	32.095,6
22	CT766337	CT21350	31/12/2019	B8-2-2	48	SKK	33.707,1	55				B8-2-2	372	33.707,1
23	CT766338	CT21351	31/12/2019	B8-2-3	49	SKK	28.526,1	55				B8-2-3	373	28.526,1
24	DP367980	VP14	20/09/2024	B4-1-1	13	SKK	15.314,1	55				B4-1-1	330	15.314,1
Tổng cộng (100 lô):							2.480.201,2							2.490.669,50